

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/03/2011

<i>TÀI SẢN</i>	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/03/11	Số đầu năm 01/01/11
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		23,140,490,411	25,237,890,556
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1,545,549,895	5,521,316,769
1. Tiền	111	V.01	1,545,549,895	5,521,316,769
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		7,719,087,322	11,114,055,529
1. Phải thu khách hàng	131		7,000,470,722	10,103,596,555
2. Trả trước cho người bán	132		547,084,032	916,185,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	138	V.03	171,532,568	94,273,974
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
IV. Hàng tồn kho	140		11,831,097,379	8,147,971,183
1. Hàng tồn kho	141	V.04	12,259,014,093	8,575,887,897
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(427,916,714)	(427,916,714)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2,044,755,815	454,547,075
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,196,951,917	372,998,078
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		267 324 282	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		580,479,616	81,548,997
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		18,660,646,988	18,762,355,346
II. Tài sản cố định	220		16,447,483,338	16,512,653,937
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	11,133,056,556	11,245,517,946
- Nguyên giá	222		19,236,821,000	18,702,866,610
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(8,103,764,444)	(7,457,348,664)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	5,114,426,782	5,156,199,601
- Nguyên giá	228		5,636,455,564	5,636,455,564
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(522,028,782)	(480,255,963)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	200,000,000	110,936,390
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		1,820,680,000	1,820,680,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	1,820,680,000	1,820,680,000
V. Tài sản dài hạn khác	260		392,483,650	429,021,409
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	358,533,650	395,071,409
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268		33,950,000	33,950,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		41,801,137,399	44,000,245,902

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31/03/2011

<i>NGUỒN VỐN</i>	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/03/11	Số đầu năm 01/01/11
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		9,934,985,484	14,133,476,030
I. Nợ ngắn hạn	310		9,934,985,484	14,133,476,030
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	3,647,084,032	5,520,755,960
2. Phải trả người bán	312		3,622,984,464	3,600,374,692
3. Người mua trả tiền trước	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	104,899,376	462,359,253
5. Phải trả người lao động	315		444,593,501	2,307,123,342
6. Chi phí phải trả	316	V.17		
7. Phải trả nội bộ	317			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	840,678,246	1,319,967,210
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1,274,745,865	922,895,573
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		31,866,151,915	29,866,769,872
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	31,866,151,915	29,866,769,872
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		27,657,870,000	25,000,000,000
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		1,711,127,453	1,499,127,453
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		836,666,207	624,666,207
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		1,660,488,255	2,742,976,212
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		41,801,137,399	44,000,245,902

<i>CHỈ TIÊU</i>	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/03/11	Số đầu năm 01/01/11
1. Ngoại tệ các loại - USD			22,400.0	14,456.8

Ngày 14 tháng 04 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Nguyễn Thành Trung

Trần Văn Dương

Nguyễn Thiện Cảnh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ I/2011

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay 2011	Năm trước 2010
			Quý I/2011	Quý I/2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	5,739,403,996	7,219,556,703
2. Các khoản giảm trừ	02		-	6,000,000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ(10 = 01 - 03)	10		5,739,403,996	7,213,556,703
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	4,302,939,260	6,065,377,040
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20 = 10 - 11)	20		1,436,464,736	1,148,179,663
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	68,580,949	13,328,835
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	104,692,694	7,520,749
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		97,463,376	5,826,049
8. Chi phí bán hàng	24		709,626,333	416,721,108
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		689,849,325	669,528,985
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh{30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		877,333	67,737,656
11. Thu nhập khác	31		232 106	
12. Chi phí khác	32		11 001	
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		221 105	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1,098,438	67,737,656
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	82,383	13,333,011
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60 = 50 - 51 - 52)	60		1,016,055	54,404,645
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		0.37	22

Ngày 14 tháng 04 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Nguyễn Thành Trung

Trần Văn Dương

Nguyễn Thiện Cảnh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
QUÝ I/2011

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm này Quý I/2011	Năm trước Quý I/2010
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		9,392,529,006	7,473,875,238
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(8,225,332,860)	(7,093,585,931)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(2,479,744,388)	(1,863,196,263)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(60,091,154)	(5,826,049)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(112,777,725)	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		174,377,264	45,707,625
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(2,814,784,842)	(1,507,848,127)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(4,125,824,699)	(2,950,873,507)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(599,200,000)	(175,199,600)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		58,266,069	13,328,835
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(540,933,931)	(161,870,765)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		2 657 870 000	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1,443,410,022	556,726,800
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(3,317,081,950)	(1,225,038,450)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(93,206,316)	(7,454,849)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		690,991,756	(675,766,499)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(3,975,766,874)	(3,788,510,771)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		5,521,316,769	4,938,538,298
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	VII.34	1,545,549,895	1,150,027,527

Ngày 14 tháng 04 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Nguyễn Thành Trung

Trần Văn Dương

Nguyễn Thiện Cảnh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I Năm 2011

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Vật liệu Điện và Viễn thông Sam Cường (Công ty) là Công ty Cổ phần thành lập tại Việt Nam theo Luật Doanh nghiệp số 60/2005/QH11 được Quốc hội Nước Cộng hòa XHCN Việt Nam thông qua ngày 29/11/2005. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4703000342 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 20/10/2006.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Đường số 1, Khu công nghiệp Long Thành, Tỉnh Đồng Nai.

Văn phòng giao dịch đặt tại số 135/1/130, Đường Nguyễn Hữu Cảnh, Phường 22, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh.

Cổ phiếu của Công ty niêm yết tại Sở GD Hà Nội từ ngày 30/07/2010 với mã chứng khoán là SMT

2- Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, dịch vụ, thương mại

3- Ngành nghề kinh doanh:

Sản xuất, lắp ráp các thiết bị, vật liệu điện và viễn thông. Mua bán, xuất nhập khẩu, đại lý ký gửi: thiết bị, nguyên vật liệu điện và viễn thông, hàng kim khí điện máy. Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp. Trang trí nội thất.

4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán năm : bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VNĐ)

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty áp dụng và tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước Việt Nam ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3- Hình thức kế toán áp dụng: Công ty áp dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

1.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng.

1.2. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá tại thời điểm giao dịch, thanh toán. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

2.1. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

2.2. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.4. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính);

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong bảng CĐKT, tài sản cố định được phản ánh theo 3 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính).

Áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng qua suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian sử dụng ước tính như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	từ 05 năm đến 15 năm
+ Tiền thuê đất tại KCN Long Thành	47 năm
+ Máy móc, thiết bị	từ 02 năm đến 05 năm
+ Phương tiện vận tải truyền dẫn	từ 02 năm đến 08 năm
+ Công cụ, dụng cụ quản lý	từ 02 năm đến 05 năm

Tài sản cố định chờ thanh lý không trích khấu hao.

- Thanh lý

Lãi và lỗ do hoạt động thanh lý tài sản là số chênh lệch giữa giá trị thuần thu được do thanh lý so với giá trị còn lại của tài sản thanh lý và được ghi nhận là khoản doanh thu hoặc chi phí trong báo cáo kết quả kinh doanh.

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư**5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:****5.1. Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát;**

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết nếu phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

5.2. Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn: các khoản đầu tư chứng khoán, các khoản đầu tư khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "trương đương tiền".

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

5.3. Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

7.1. Chi phí trả trước:

- Chi phí trả trước chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.
- Các khoản chi phí sau đây phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn và phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- + Công cụ, dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn.
- + Lỗi chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản.

7.2. Chi phí khác: Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản trong kỳ sẽ được vốn hóa vào tài sản cố định được đầu tư đó.

7.3. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:

- Các khoản chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

- Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

10.1. Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng CĐKT sau khi có thông báo chia cổ tức của HĐQT Công ty.

10.2. Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được HĐQT phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

11.1. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua.

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Công ty đã thu hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

11.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch đó được xác định một cách tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng CĐKT của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi đồng thời thỏa mãn 4 điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng CĐKT.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

11.3. Doanh thu hoạt động tài chính doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ (không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính)

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

CÔNG TY CP VẬT LIỆU ĐIỆN VÀ VIỄN THÔNG SAM CƯỜNG

Trụ sở chính: Đường số 1 - Khu công nghiệp Long Thành - tỉnh Đồng Nai

VPĐD: 135/1/130 Nguyễn Hữu Cảnh - Phường 22 - Quận Bình Thạnh - TP.HCM

BCTC**QUÝ I/2011****V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán****01- Tiền**

	<u>Ngày 31/03/11</u>	<u>Ngày 01/01/11</u>
- Tiền mặt	45,343,953	57,380,941
- Tiền gửi ngân hàng	1,500,205,942	5,463,935,828
+ Ngân hàng VCB- chi nhánh Bến Thành	1,387,834,599	2,159,398,250
+ Ngân hàng VCB- chi nhánh Biên Hòa	24,242,553	161,582,266
+ Ngân hàng ĐT&PT VN- chi nhánh Gia Định	37,385,164	117,008,881
+ Ngân hàng Techcombank-chi nhánh Đồng Nai	49,732,961	24,944,584
+ Ngân hàng Phương Nam	1,010,665	3,001,001,847
Cộng	<u>1,545,549,895</u>	<u>5,521,316,769</u>

(*) Trong đó: Tiền gửi ngoại tệ NH VCB - CN Bến Thành: 22,400 USD tương đương 467,376,000 đồng .

03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	<u>Ngày 31/03/11</u>	<u>Ngày 01/01/11</u>
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác	171,532,568	94,273,974
+ Ký quỹ bảo lãnh thực hiện HĐ, bảo hành		
+ Các khoản khác	171,532,568	94,273,974
Cộng	<u>171,532,568</u>	<u>94,273,974</u>

04- Hàng tồn kho

	<u>Ngày 31/03/11</u>	<u>Ngày 01/01/11</u>
- Nguyên liệu, vật liệu	1,332,230,686	1,304,930,162
- Công cụ, dụng cụ	18,023,020	19,982,878
- Chi phí SX, KD dở dang	5,172,213,969	5,259,954,493
- Thành phẩm	2,915,270,025	292,242,036
- Hàng hóa	2,009,268,846	1,505,922,895
- Hàng gửi đi bán	812,007,547	192,855,433
<i>Cộng giá gốc hàng tồn kho</i>	<i>12,259,014,093</i>	<i>8,575,887,897</i>
<i>Dự phòng giảm giá hàng tồn kho</i>	<i>(427,916,714)</i>	<i>(427,916,714)</i>
<i>Giá trị thuần của hàng tồn kho</i>	<i>11,831,097,379</i>	<i>8,147,971,183</i>

CÔNG TY CP VẬT LIỆU ĐIỆN VÀ VIỄN THÔNG SAM CƯỜNG

Trụ sở chính: Đường số 1 - Khu công nghiệp Long Thành - tỉnh Đồng Nai

BCTC

QUÝ I/2011

08 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

CHI TIẾT NỘI DUNG	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Công cụ, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
8.1. Nguyên giá						
a. Số dư đầu quý	7 697 303 509	8 338 861 119	2 313 465 591	353 236 391		18 702 866 610
b. Tăng trong quý		533 954 390				533 954 390
- Mua mới		533 954 390				533 954 390
- Đầu tư XD CB hoàn thành						
- Tăng khác						
c. Giảm trong quý						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
d. Số dư cuối quý	7 697 303 509	8 872 815 509	2 313 465 591	353 236 391		19 236 821 000
8.2. Giá trị hao mòn lũy kế						
a. Số dư đầu quý	1,321,263,163	4,893,292,829	1,106,316,181	136,476,491		7,457,348,664
b. Tăng trong quý	154,013,988	409,242,236	58,237,308	24,922,248		646,415,780
- Khấu hao trong quý	154,013,988	409,242,236	58,237,308	24,922,248		646,415,780
- Tăng khác						
c. Giảm trong quý						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
d. Số dư cuối quý	1 475 277 151	5 302 535 065	1 164 553 489	161 398 739		8 103 764 444
8.3. Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu quý	6,376,040,346	3,445,568,290	1,207,149,410	216,759,900		11,245,517,946
- Tại ngày cuối quý	6,222,026,358	3,570,280,444	1,148,912,102	191,837,652		11,133,056,556

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.483,203,020 đồng.

CÔNG TY CP VẬT LIỆU ĐIỆN VÀ VIỄN THÔNG SAM CƯỜNG

Trụ sở chính: Đường số 1 - Khu công nghiệp Long Thành - tỉnh Đồng Nai

BCTC
QUÝ I/2011

10 - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

CHI TIẾT	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
NỘI DUNG					
10.1. Nguyên giá					
a. Số dư đầu quý	5,461,580,464		89,925,600	84,949,500	5,636,455,564
b. Tăng trong quý					
- Mua trong quý					
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					
- Tăng khác					
c. Giảm trong quý					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
d. Số dư cuối quý	5,461,580,464		89,925,600	84,949,500	5,636,455,564
10.2. Giá trị hao mòn lũy kế					
a. Số dư đầu quý	453,331,600		17,485,531	9,438,832	480,255,963
b. Tăng trong quý	27,199,896		7,493,799	7,079,124	41,772,819
- Khấu hao trong quý	27,199,896		7,493,799	7,079,124	41,772,819
- Tăng khác					
c. Giảm trong quý					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác (do điều chỉnh thời gian sử dụng)					
d. Số dư cuối quý	480,531,496		24,979,330	16,517,956	522,028,782
10.3. Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu quý	5,008,248,864		72,440,069	75,510,668	5,156,199,601
- Tại ngày cuối quý	4,981,048,968		64,946,270	68,431,544	5,114,426,782

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	<u>Ngày 31/03/11</u>	<u>Ngày 01/01/11</u>
- Tổng số chi phí XDCB dở dang:	200,000,000	110,936,390
Trong đó:		
+ Đầu tư Máy cắt	200,000,000	
+ Đầu tư Dây chuyên FTTH		110,936,390

13- Đầu tư dài hạn khác:

	<u>Ngày 31/03/11</u>	<u>Ngày 01/01/11</u>
- Góp vốn kinh doanh (*)	1,820,680,000	1,820,680,000
Cộng	1,820,680,000	1,820,680,000

(*) Góp vốn hợp tác kinh doanh thành lập PX cáp quang thuộc Cty TNHH Cấp Thăng Long, với tỷ lệ 5% # 2.240.680.000 đồng, trong đó vốn góp của CBCNV, đối tượng khác là 420.000.000 đồng.

14- Chi phí trả trước dài hạn

	<u>Ngày 31/03/11</u>	<u>Ngày 01/01/11</u>
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	358,533,650	395,071,409
Cộng	358,533,650	395,071,409

15- Vay và nợ ngắn hạn

	<u>Ngày 31/03/11</u>	<u>Ngày 01/01/11</u>
- Vay ngắn hạn (*)	3,647,084,032	5,520,755,960
Trong đó:		
+ Vay NH Ngoại Thương - CN Bến Thành	547,084,032	2,420,755,960
+ Vay Công ty CP Đầu Tư&Phát Triển Sacom	3,100,000,000	3100000000
Cộng	3,647,084,032	5,520,755,960

(*) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương-CN Bến Thành để bổ sung vốn lưu động theo hợp đồng cho vay theo hạn mức số 0671/TD9/10LD ngày 10/09/2010 (Thuộc HĐTD số 0020/TD9/09LD ngày 13/01/2009).

(*) Vay ngắn hạn Công ty CP Đầu Tư&Phát Triển Sacom theo Phụ lục kế ước vay vốn số 103/HĐVV/2010 ngày 31/12/2010 với thời hạn từ ngày 01/01/2011-31/03/2011 với lãi suất là: 14%/năm.

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	<u>Ngày 31/03/11</u>	<u>Ngày 01/01/11</u>
- Thuế GTGT phải nộp	40,450,695	258,595,841
Trong đó:		
+ Thuế GTGT đầu ra		220,823,656
+ Thuế GTGT hàng nhập khẩu	40,450,695	37,772,185
- Thuế Nhập khẩu	5,208,486	12,171,248
- Thuế TNDN	52,382,670	165,078,012
- Thuế TNCN	6,857,525	26,514,152
Cộng	104,899,376	462,359,253

18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<u>Ngày 31/03/11</u>	<u>Ngày 01/01/11</u>
- Kinh phí công đoàn	90,620,759	68,448,640
- Bảo hiểm xã hội(Phần giữ lại 2% quyết toán với người lao động)	1,837,630	18,459,662
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	748,219,857	1,233,058,908

CÔNG TY CP VẬT LIỆU ĐIỆN VÀ VIỄN THÔNG SAM CƯỜNG**BCTC**

Trụ sở chính: Đường số 1 - Khu công nghiệp Long Thành - tỉnh Đồng Nai

QUÝ I/2011

+ Cổ tức chưa nhận	561,611,683	654,817,999
+ Hàng hóa tạm nhập	9,410,000	167,783,840
+ Các khoản khác	177,198,174	410,457,069
Cộng	840,678,246	1,319,967,210

CÔNG TY CP VẬT LIỆU ĐIỆN VÀ VIỄN THÔNG SAM CƯỜNG

Trụ sở chính: Đường số 1 - Khu công nghiệp Long Thành - tỉnh Đồng Nai

BCTC

QUÝ I/2011

22- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

CHI TIẾT	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ ĐTP	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
NỘI DUNG	1	2	3	4	5	6	7	8
Số dư đầu quý trước	25,000,000,000				1,499,127,453	624,666,207	4,185,163,748	31,308,957,408
- Tăng vốn trong quý trước								
- Lãi trong quý trước							1,011,812,464	1,011,812,464
- Trích lập các quỹ ĐTP, dự phòng tài chính								
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi, CSXH								
- Chi trả cổ tức							(2,454,000,000)	(2,454,000,000)
- Tăng khác								
- Giảm khác								
Số dư cuối quý trước Số dư đầu quý này	25,000,000,000				1,499,127,453	624,666,207	2,742,976,212	29,866,769,872
- Tăng vốn trong quý này	2,657,870,000							2,657,870,000
- Lãi trong quý này							1,016,055	1,016,055
- Trích lập các quỹ ĐTP, dự phòng tài chính					212,000,000	212,000,000	(424,000,000)	
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi, CSXH							(659,504,012)	(659,504,012)
- Chi trả cổ tức								
- Tăng khác								
- Giảm khác								
Số dư cuối quý này	27,657,870,000				1,711,127,453	836,666,207	1,660,488,255	31,866,151,915

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp của các cổ đông

Cộng

Ngày 31/03/2011

27,657,870,000

27,657,870,000

Ngày 01/01/2011

25,000,000,000

25,000,000,000

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu

+ Vốn góp đầu quý

+ Vốn góp tăng trong quý

+ Vốn góp giảm trong quý

+ Vốn góp cuối quý

- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

Quý I/2011

25,000,000,000

2,657,870,000

27,657,870,000

Quý I/2010

25,000,000,000

25,000,000,000

d- Cổ phiếu

	<u>Ngày 31/03/11</u>	<u>Ngày 01/01/11</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2,765,787	2,500,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2,765,787	2,500,000
+ Cổ phiếu phổ thông	2,765,787	2,500,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2,765,787	2,500,000
+ Cổ phiếu phổ thông	2,765,787	2,500,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng Việt Nam

e- Các quỹ của doanh nghiệp:

	<u>Ngày 31/03/11</u>	<u>Ngày 01/01/11</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	1,711,127,453	1,499,127,453
- Quỹ dự phòng tài chính	836,666,207	624,666,207

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Năm nay</u> <u>Quý I/2011</u>	<u>Năm trước</u> <u>Quý I/2010</u>
Tổng cộng	5,739,403,996	7,219,556,703
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	5,739,403,996	7,219,556,703
+ Doanh thu bán hàng hóa	1,667,365,790	865,126,750
+ Doanh thu bán thành phẩm	4,072,038,206	6,354,429,953
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		

- Các khoản giảm trừ doanh thu

	<u>Năm nay</u> <u>Quý I/2011</u>	<u>Năm trước</u> <u>Quý I/2010</u>
Tổng cộng		6,000,000
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		6,000,000

- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Năm nay</u> <u>Quý I/2011</u>	<u>Năm trước</u> <u>Quý I/2010</u>
Tổng cộng	5,739,403,996	7,213,556,703
Trong đó:		
- Doanh thu thuần thành phẩm, hàng hóa	5,739,403,996	7,213,556,703
- Doanh thu thuần dịch vụ		

27- Giá vốn hàng bán

	<u>Năm nay</u> <u>Quý I/2011</u>	<u>Năm trước</u> <u>Quý I/2010</u>
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	1,449,666,577	702,427,588
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	2,853,272,683	5,362,949,452
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	4,302,939,260	6,065,377,040

26- Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay Quý I/2011	Năm trước Quý I/2010
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	58,266,069	13,328,835
Trong đó:		
+ Lãi tiền gửi ngân hàng	12,799,402	13,328,835
+ Lãi tiền cho vay, tiền gửi có kỳ hạn	45,466,667	
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	10,314,880	
Cộng	68,580,949	13,328,835

28- Chi phí tài chính

	Năm nay Quý I/2011	Năm trước Quý I/2010
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	7,229,318	5,826,049
- Lãi tiền vay	97,463,376	1,694,700
Cộng	104,692,694	7,520,749

30- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Theo quy định trong thông tư 128/2003/TT-BTC ngày 22/12/2003 và thông tư 88/2004/TT-BTC ngày 10/09/2004, công ty được hưởng thuế suất là 15% trong 12 năm:

- Được miễn thuế TNDN 3 năm đầu.
- Được giảm 50% thuế TNDN 7 năm tiếp theo.

Năm 2007 (từ 01/11/2006 đến 31/12/2007) là năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế. Năm 2010 là năm đầu tiên công ty được hưởng mức thuế 15% và giảm 50% số thuế phải nộp cho 7 năm tiếp theo.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

- Bảng ước tính mức thuế TNDN hiện hành của doanh nghiệp được trình bày như sau:

	Năm nay Quý I/2011	Năm trước Quý I/2010
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1,098,438	67,737,656
- Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN		20,324,979
+ Các khoản điều chỉnh tăng		20,324,979
+ Các khoản điều chỉnh giảm		
Tổng lợi nhuận để tính thuế TNDN	1,098,438	88,062,635
Chi phí thuế TNDN phải nộp	82,383	13,333,011
Cộng	82 383	13,333,011

31- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay Quý I/2011	Năm trước Quý I/2010
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4,592,343,291	4,251,897,324
- Chi phí nhân công	1,192,493,245	912,285,830
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	688,188,599	628,443,153
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	352,219,748	406,892,712
- Chi phí khác bằng tiền	252,402,573	281,353,363
Cộng	7,077,647,456	6,480,872,382

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**VIII- Những thông tin khác**

1. Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung	Giá trị trước thuế
- Công ty CP SaCom	Công ty liên kết	Mua	2,304,123,521
		Bán	623,548,750
		Vay ngắn hạn(Đến hết T03/2011)	3,100,000,000

2. So sánh với năm trước

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2010 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt kiểm toán.

3. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm nay Quý I/2011	Năm trước Quý I/2010
3.1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn (%)			
3.1.1. Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	44.64	47.57
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	55.36	52.43
3.1.2. Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	23.77	26.79
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	76.23	73.21
3.2. Khả năng thanh toán (Lần)			
3.2.1. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	2.33	1.96
3.2.2. Khả năng thanh toán nhanh	Lần	1.14	1.20
3.3. Tỷ suất sinh lời (%)			
3.3.1. Lợi nhuận/Doanh thu			
- Lợi nhuận trước thuế/Doanh thu	%	0.0189	0.94
- Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu	%	0.0175	0.75
3.3.2. Lợi nhuận/Tổng tài sản			
- Lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	0.0026	0.17
- Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	0.0024	0.13
3.4. Lợi nhuận/Nguồn vốn chủ sở hữu			
3.4.1. Lợi nhuận trước thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu	%	0.0034	0.23
3.4.2. Lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu	%	0.0032	0.18

Ngày 14 tháng 04 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Nguyễn Thành Trung

Trần Văn Dương

Nguyễn Thiện Cảnh